

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2025/DS-ST

Ngày: 26 - 6 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Vĩnh Mai, bà Nguyễn Thị Ngọc Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Hoàng Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 26/6/2025, tại Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2025/TLST-DS ngày 25/02/2025, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2025/QĐXXST-DS ngày 23/5/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 167 N, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đinh Thị V (có mặt).

Địa chỉ: TDP 5, phường T, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Y N Priêng và bà H' N Ênuốl (đều có mặt).

Địa chỉ: Số 15 S, phường E, Tp B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hải Y và vợ chồng bà H' N Ênuốl, ông Y N Priêng có mối quan hệ quen biết. Vì vậy, bà Y nhiều lần cho vợ chồng bà H' N vay tiền làm ăn, cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 29/12/2023, bà Y cho bà H' N vay số tiền 620.000.000 đồng; lãi suất 1,4%/tháng, thời hạn trả tiền lãi vào ngày 29 hàng tháng; thời hạn vay 02 năm kể từ ngày công chứng; hợp đồng vay tiền được công chứng cùng ngày tại Văn phòng Công chứng Đắk Lắk. Sau khi ký hợp đồng, bà Y đã giao đủ số tiền nêu trên (tiền mặt) cho bên vay.

- Lần 2: Ngày 08/03/2024, bà Y cho bà H' N vay số tiền 380.000.000 đồng; lãi suất 1,4%/tháng, thời hạn trả tiền lãi vào ngày 08 hàng tháng; thời hạn vay 02

năm kể từ ngày công chứng; hợp đồng vay tiền được công chứng cùng ngày tại Văn phòng Công chứng Đắc Lắc. Sau khi ký hợp đồng, bà Y giao đủ số tiền nêu trên (tiền mặt) cho bên vay.

- Lần 3: Ngày 20/04/2024, bà Y cho bà H' N vay số tiền 200.000.000 đồng; lãi suất 1,4%/tháng, thời hạn trả tiền lãi vào ngày 20 hàng tháng; thời hạn vay 02 năm kể từ ngày công chứng; hợp đồng vay tiền được công chứng cùng ngày tại Văn phòng Công chứng Đắc Lắc. Sau khi ký hợp đồng, bà Y giao đủ số tiền nêu trên (tiền mặt) cho bên vay.

- Lần 4: Ngày 23/09/2024, bà Y cho bà H' N vay số tiền 500.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận 1,4%/tháng, thời hạn trả tiền lãi vào ngày 23 hàng tháng; thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày công chứng; hợp đồng vay tiền được công chứng cùng ngày tại Văn phòng Công chứng Đắc Lắc. Sau khi ký hợp đồng, bà Y giao đủ số tiền nêu trên (tiền mặt) cho bên vay.

- Lần 5: Ngày 25/11/2024, bà Y cho bà H' N vay số tiền 459.900.000 đồng; khi vay bà H' N viết "giấy mượn tiền" để xác nhận khoản vay; tại giấy vay tiền các bên không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận miệng lãi suất 1,4%/tháng, thời hạn trả nợ gốc ngày 25/12/2024. Sau khi ký hợp đồng, bà Y giao đủ số tiền nêu trên (tiền mặt) cho bên vay.

- Lần 6: Ngày 02/01/2025, bà Y cho bà H' N vay số tiền 156.500.000 đồng; khi vay bà H' N viết "giấy vay tiền" để xác nhận khoản nợ; tại giấy vay tiền các bên không ghi lãi suất nhưng thỏa thuận miệng lãi suất 1,4%/tháng, thời hạn trả nợ gốc ngày 02/03/2025. Sau khi ký hợp đồng, bà Y giao đủ số tiền nêu trên (tiền mặt) cho bên vay.

Trong 06 hợp đồng vay tiền nêu trên, chỉ có hợp đồng ngày 25/11/2024 có chữ ký của ông Y N Priêng (05 hợp đồng còn lại chỉ có bà H' N ký tên), tuy nhiên, nguyên đơn xác định mỗi lần vay tiền thì ông Y N đều biết và đồng ý, mục đích vay tiền của bị đơn để đầu tư sản xuất nông nghiệp và nuôi con ăn học. Để đảm bảo khả năng trả nợ, vợ chồng bà H' N giao cho bà Y 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều mang tên bà H' N Ênuôl, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904107 cấp ngày 06/01/2015, số BT 904108 cấp ngày 06/01/2015 và số BT 904284 cấp ngày 19/01/2015.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng sau khi vay đã trả cho nguyên đơn số tiền lãi 1.032.385.000 đồng, trong đó 762.885.000 đồng chuyển khoản từ số tài khoản 5302215014206 của bà H' N, mở tại Ngân hàng Agribank đến số tài khoản 0231000195068 của bà Nguyễn Thị Hải Y, mở tại Ngân hàng Vietcombank và 269.500.000 đồng trả bằng tiền mặt. Nguyên đơn xác định lời trình bày của bị đơn là không đúng, bởi lẽ: Trong thời gian quen biết các đương sự có thỏa thuận về việc vay tiền và trả tiền thông qua hình thức chuyển khoản, theo đó từ ngày 20/7/2023 đến ngày 20/4/2024 bà Y chuyển khoản cho bà H' N tổng số tiền 943.500.000 đồng, từ ngày 20/8/2023 đến ngày 14/01/2025 bà H' N chuyển trả cho bà Y 762.885.000 đồng. Đây là các giao dịch khác, không liên quan đến 06 hợp đồng vay tài sản (vay bằng tiền mặt) mà nguyên đơn khởi kiện.

Sau khi vay tiền, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi

kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H' N và ông Y N phải trả tổng số tiền 2.316.400.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày nộp đơn khởi kiện cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày Tòa án thụ lý các yêu cầu khởi kiện cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán. Sau khi bị đơn hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, bà Y có nghĩa vụ trả lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho vợ chồng bà H' N Ânүүл.

2. Bị đơn bà H' N Ânүүл trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị Hải Y nên bà H' N nhiều lần vay tiền bà Y với mục đích để đầu tư làm rẫy và nuôi 02 con ăn học, cụ thể các lần vay tiền như sau:

- Lần 1: Ngày 29/12/2023, bà H' N vay của bà Y số tiền 620.000.000 đồng; các bên lập hợp đồng vay tiền được công chứng cùng ngày; tại hợp đồng thể hiện lãi suất 1,4%/tháng nhưng thực tế lãi suất là 10%/tháng; thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày công chứng; bên vay đã nhận đủ số tiền nêu trên thông qua hai hình thức là chuyển khoản và tiền mặt, bà Y chuyển khoản từ số tài khoản 0231000195068, mở tại Ngân hàng Vietcombank đến số tài khoản 5302215014206, mở tại Ngân hàng Agribank của bà H' N. Tuy nhiên, cụ thể số tiền vay chuyển khoản bao nhiêu, tiền mặt bao nhiêu thì bà H' N không nhớ.

- Lần 2: Ngày 08/3/2024, bà H' N vay của bà Y số tiền 380.000.000 đồng; các bên lập hợp đồng vay tiền được công chứng cùng ngày; tại hợp đồng thể hiện lãi suất 1,4%/tháng nhưng thực tế lãi suất 10%/tháng; thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày công chứng; bên vay đã nhận đủ số tiền nêu trên (tiền mặt).

- Lần 3: Ngày 20/4/2024, bà H' N vay của bà Y số tiền 200.000.000 đồng; các bên lập hợp đồng vay tiền được công chứng cùng ngày; tại hợp đồng thể hiện lãi suất 1,4%/tháng nhưng thực tế lãi suất 10%/tháng; thời hạn vay 02 năm kể từ ngày công chứng; bên vay đã nhận đủ số tiền nêu trên thông qua hai hình thức chuyển khoản theo số tài khoản nêu trên và tiền mặt. Tuy nhiên, bà H' N không nhớ số tiền chuyển khoản và tiền mặt cụ thể là bao nhiêu.

- Lần 4: Ngày 23/9/2024, bà H' N có ký hợp đồng vay bà Y số tiền 500.000.000 đồng, hợp đồng được công chứng cùng ngày. Vì các hợp đồng vay trước bà H' N chỉ trả được một phần tiền lãi, còn nợ lại một phần tiền lãi, số tiền theo hợp đồng này là do lãi suất và tiền gốc của 03 hợp đồng vay trước cộng dồn lại, sau đó bà Y yêu cầu bà H' N ký hợp đồng vay số tiền 500.000.000 đồng nêu trên. Tại hợp đồng thể hiện lãi suất 1,4%/tháng nhưng thực tế là 10%/tháng, thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày hợp đồng được công chứng. Thực tế bà H' N không nhận được số tiền 500.000.000 đồng từ bà Y, vì đây là khoản tiền lãi của các hợp đồng vay ngày 29/12/2023, ngày 08/3/2024 và ngày 20/4/2024.

- Lần 5: Vì các hợp đồng vay trước đó bà H' N chỉ trả được một phần tiền lãi, còn nợ lại một phần tiền lãi, bà Y tiếp tục cộng dồn tiền lãi của các khoản vay đến ngày 25/11/2024 và yêu cầu vợ chồng bà H' N viết giấy mượn tiền đề ngày 25/11/2024 (có chữ ký của bà H' N và ông Y N) để xác nhận vay số tiền

459.900.000 đồng. Tại giấy mượn tiền không thể hiện lãi suất nhưng các bên thỏa thuận mức lãi suất 10%/tháng, thời hạn vay 01 tháng kể từ ngày ký. Thực tế, bà H' N không nhận được số tiền 459.900.000 đồng từ bà Y, vì đây là khoản tiền lãi của các hợp đồng vay ngày 29/12/2023, ngày 08/3/2024, ngày 20/4/2024 và ngày 23/9/2024.

- Lần 6: Ngày 02/01/2025, bà Y yêu cầu bà H' N viết giấy vay tiền để xác nhận khoản nợ 156.500.000 đồng. Tại giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng các bên thỏa thuận miệng mức lãi suất 10%/tháng, thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày ký. Đây là khoản tiền lãi của các hợp đồng vay ngày 29/12/2023, ngày 08/3/2024, ngày 20/4/2024, ngày 23/9/2024 và ngày 25/11/2024. Trên thực tế, bà H' N không nhận được số tiền 156.500.000 đồng từ bà Y.

Bị đơn bà H' N xác định chỉ vay bà Y số tiền 1.200.000.000 đồng theo các hợp đồng vay tiền được ký tại Văn phòng Công chứng Đắc Lắc vào ngày 29/12/2023, ngày 08/3/2024 và ngày 20/4/2024. Ngoài 03 khoản vay trên, giữa vợ chồng bà H' N và bà Y không còn giao dịch vay tiền nào khác. Để đảm bảo khả năng trả nợ, khi vay bà H' N giao cho bà Y 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều mang tên bà H' N, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904107 cấp ngày 06/01/2015, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904108 cấp ngày 06/01/2015 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904284 cấp ngày 19/01/2015.

Sau khi vay, bà H' N đã trả cho bà Y tổng số tiền lãi 1.032.385.000 đồng (tiền lãi của 06 hợp đồng vay), trong đó trả thông qua hình thức chuyển khoản 762.885.000 đồng (theo chứng từ sao kê bị đơn đã giao nộp) và 269.500.000 đồng thanh toán bằng tiền mặt. Đối với số tiền mặt đã trả hai bên không lập giấy tờ biên nhận, chỉ có tin nhắn hẹn địa điểm trả tiền nên bị đơn không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc trả tiền mặt. Sau khi vay số tiền 1.200.000.000 đồng, bà H' N xác định chưa trả được số tiền gốc nào. Việc chuyển tiền vay, trả tiền lãi giữa bà Y và bà H' N thì các đương sự chỉ sử dụng các số tài khoản nêu trên, không sử dụng số tài khoản ngân hàng nào khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng bà H' N phải trả số tiền gốc 2.316.400.000 đồng và lãi suất thì bị đơn không đồng ý. Vợ chồng bà H' N chỉ đồng ý trả cho bà Y số tiền 1.200.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật.

3. Bị đơn ông Y N Priêng trình bày: Ông Y N Priêng là chồng của bà H' N Ênuồl, ông Y N thống nhất với toàn bộ ý kiến của vợ là bà H' N và không có ý kiến, yêu cầu bổ sung. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng ông Y N phải trả số tiền gốc 2.316.400.000 đồng và lãi suất thì bị đơn không đồng ý

Vợ chồng ông Y N chỉ đồng ý trả lại cho bà Y số tiền 1.200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa

vụ quy định tại Điều 70, 71 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà H' N Ênuồl và ông Y N Priêng phải trả cho bà Nguyễn Thị Hải Y số tiền 2.391.561.000 đồng, trong đó 2.316.400.000 đồng nợ gốc và 75.161.000 đồng tiền lãi; bà Nguyễn Thị Hải Y có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng bà H' N Ênuồl và ông Y N Priêng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các đương sự phải chịu án phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn là vợ chồng bà H' N Ênuồl, ông Y N Priêng (trú tại phường Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột) trả số tiền vay 2.316.400.000 đồng và lãi suất, đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về nội dung và hình thức của hợp đồng vay tài sản:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất về việc trong các ngày 29/12/2023, 08/3/2024 và 20/4/2024, bà H' N Ênuồl vay của bà Nguyễn Thị Hải Y số tiền lần lượt 620.000.000 đồng, 380.000.000 đồng và 200.000.000 đồng (tổng cộng 1.200.000.000 đồng). Khi vay, hai bên lập hợp đồng vay tiền được công chứng cùng ngày, tại 03 hợp đồng vay tiền đều thể hiện thời hạn vay là 02 năm kể từ ngày vay, mức lãi suất 1,4%/tháng.

Đối với 03 hợp đồng vay tiền ngày 23/9/2024, 25/11/2024 và 02/01/2025 thể hiện số tiền vay lần lượt 500.000.000 đồng, 459.900.000 đồng và 156.500.000 đồng (tổng cộng 1.116.400.000 đồng), bị đơn xác định chữ ký, chữ viết tại các hợp đồng là của bà H' N và ông Y N. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng tổng số tiền 1.116.400.000 đồng nêu trên thực chất là tiền lãi của 03 khoản vay ngày 29/12/2023, 08/3/2024 và 20/4/2024 mà bị đơn chưa thanh toán, với mức lãi suất 10%/tháng, từ đó bà Y tổng hợp lại và yêu cầu bị đơn phải lập hợp đồng vay tài sản để xác nhận khoản nợ.

Trong khi đó, nguyên đơn xác định các đương sự xác lập 06 hợp đồng vay tiền là tự nguyện, sau khi ký hợp đồng bên cho vay đã giao tiền mặt cho bên vay đầy đủ; trong đó, 04 hợp đồng vay ngày 29/12/2023, 08/3/2024, 20/4/2024 và 23/9/2024 được công chứng cùng ngày, nội dung hợp đồng xác định rõ mức lãi suất 1,4%/tháng; đối với 02 hợp đồng vay ngày 25/11/2024 và 02/01/2025, mặc dù không được công chứng nhưng do bà H' N viết và ký tên, hợp đồng không thể hiện lãi suất nhưng khi vay hai bên thỏa thuận miệng mức lãi suất 1,4%/tháng.

Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử xác định các bên đã giao kết 06 hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có tranh chấp về mức lãi suất, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn phải trả

tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm. Mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về nghĩa vụ trả nợ gốc:

Tại 06 hợp đồng vay tài sản ghi ngày 29/12/2023, 08/3/2024, 20/4/2024, 23/9/2024, 25/11/2024 và 02/01/2025 (bút lục 258-266) đều có nội dung xác định việc bị đơn vay của nguyên đơn (*bên A đồng ý cho bên B vay và bên B đồng ý vay của bên A số tiền...*) số tiền lần lượt là 620.000.000 đồng, 380.000.000 đồng, 200.000.000 đồng, 500.000.000 đồng, 459.900.000 đồng và 156.500.000 đồng (tổng cộng 2.316.400.000 đồng).

Vì vậy, có đủ căn cứ để xác định việc bị đơn vay nguyên đơn tổng số tiền 2.316.400.000 đồng theo 06 hợp đồng vay tài sản. Mặc dù 03 khoản vay ngày 29/12/2023, 08/3/2024 và 20/4/2024 chưa đến kỳ hạn thanh toán, nhưng bị đơn đã vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ trả tiền lãi hàng tháng. Do đó, nguyên đơn có quyền khởi kiện và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số nợ gốc 2.316.400.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng tổng số tiền vay 1.116.400.000 đồng theo 03 hợp đồng ngày 23/9/2024, 25/11/2024 và 02/01/2025 thực chất là tiền lãi của các khoản vay trước đó cộng dồn lại (sau đó nguyên đơn ép buộc bà H' N ký văn bản nhận nợ) nhưng không giao nộp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu trả tiền lãi:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi tính từ ngày Tòa án thụ lý các yêu cầu, theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận, cụ thể:

+ Đối với số tiền vay 2.159.900.000 đồng (theo 05 hợp đồng vay ngày 29/12/2023, 08/3/2024, 20/4/2024, 23/9/2024 và 25/11/2024), tính từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (ngày 25/02/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2025 là 121 ngày, tiền lãi như sau: $(2.159.900.000 \text{ đồng} \times 121 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm}) = 71.602.164 \text{ đồng}$ (làm tròn số thành 71.602.000 đồng).

+ Đối với số tiền vay 156.500.000 đồng (theo hợp đồng vay ngày 02/01/2025), tính từ ngày Tòa án thụ lý bổ sung yêu cầu (ngày 04/4/2025) đến ngày xét xử sơ thẩm 26/6/2025 là 83 ngày, tiền lãi như sau: $(156.500.000 \text{ đồng} \times 83 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm}) = 3.558.767 \text{ đồng}$ (làm tròn số thành 3.559.000 đồng).

Tổng tiền lãi: 71.602.000 đồng + 3.559.000 đồng = 75.161.000 đồng.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng sau khi vay đã trả được tổng số tiền lãi 1.032.385.000 đồng, trong đó 762.885.000 đồng chuyển khoản từ số tài khoản 5302215014206 của bà H' N, mở tại Ngân hàng Agribank đến số tài khoản 0231000195068 của bà Nguyễn Thị Hải Y, mở tại Ngân hàng Vietcombank và 269.500.000 đồng trả bằng tiền mặt, Hội đồng xét xử nhận thấy:

+ Trên cơ sở chứng từ sao kê mà phía bị đơn giao nộp (bút lục 73-92) xác định được trong khoảng thời gian từ ngày 20/7/2023 đến ngày 20/4/2024, bà Nguyễn Thị Hải Y sử dụng số tài khoản nêu trên chuyển khoản cho bà H' N tổng

số tiền 943.500.000 đồng; từ ngày 20/8/2023 đến ngày 14/01/2025 tổng số tiền bà H' N chuyển khoản cho bà Y là 762.885.000 đồng. Nguyên đơn xác định các giao dịch chuyển khoản nêu trên không liên quan đến 06 hợp đồng vay tài sản trong vụ án. Tòa án đã yêu cầu bị đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh sự liên quan giữa giao dịch chuyển khoản và 06 hợp đồng vay tài sản về số tiền gốc vay, tiền lãi đã trả nhưng bị đơn không giao nộp được (bút lục 110).

+ Đối với tài liệu bị đơn giao nộp là nội dung tin nhắn thông qua ứng dụng mạng xã hội “Zalo” (bút lục 130-248) giữa bà H' N và bà Y, không thể xác định được việc thỏa thuận vay tiền, trả tiền, mức lãi suất...giữa hai bên nên không đủ cơ sở để xác định việc các đương sự giao dịch vay tiền với mức lãi suất 10%/tháng như lời trình bày của bị đơn.

[2.4] Về mục đích vay tiền:

Trong 06 hợp đồng vay tiền, ông Y N Priêng chỉ ký tên tại hợp đồng ngày 25/11/2024 để xác nhận khoản vay 459.900.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn xác định mục đích vay tiền để đầu tư làm rẫy, trồng cây hồ tiêu và nuôi 02 con ăn học, ông Y N cũng thừa nhận nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền vay 1.200.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ chung đôi với: “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Như vậy, vợ chồng bà H' N Ênuồl và ông Y N Priêng có nghĩa vụ đối với toàn bộ các khoản vay nêu trên.

Tổng số tiền vợ chồng bà H' N Ênuồl và ông Y N Priêng phải trả cho bà Nguyễn Thị Hải Y là 2.391.561.000 đồng, trong đó 2.316.400.000 đồng nợ gốc và 75.161.000 đồng tiền lãi.

[2.5] Tại thời điểm vay tiền, bị đơn tự nguyện giao 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y để đảm bảo khả năng trả nợ. Vì vậy, sau khi vợ chồng bà H' N Ênuồl và ông Y N Priêng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, bà Nguyễn Thị Hải Y có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng bà H' N Ênuồl 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904107, do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/01/2015; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904108, do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/01/2015 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904284, do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 19/01/2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn vợ chồng bà H' N Ênuồl và ông Y N Priêng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể: $[72.000.000 \text{ đồng} + 2\% \times (2.391.561.000 \text{ đồng} - 2.000.000.000 \text{ đồng})] = 79.831.220 \text{ đồng}$ (làm tròn số thành 79.831.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải Y.

1.1. Buộc vợ chồng bà H' N Ênuồl và ông Y N Priêng phải trả cho bà Nguyễn Thị Hải Y số tiền 2.391.561.000 đồng, trong đó 2.316.400.000 đồng nợ gốc và 75.161.000 đồng tiền lãi (tiền lãi tính đến ngày 26/6/2025).

Kể từ ngày 27/6/2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.2. Sau khi vợ chồng bà H' N Ênuồl và ông Y N Priêng hoàn thành nghĩa vụ trả nợ, bà Nguyễn Thị Hải Y có nghĩa vụ trả lại cho vợ chồng bà H' N Ênuồl và ông Y N Priêng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904107, do UBND thành phố B cấp ngày 06/01/2015, đứng tên hộ bà H' N Ênuồl.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904108, do UBND thành phố B cấp ngày 06/01/2015, đứng tên hộ bà H' N Ênuồl.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 904284, do UBND thành phố B cấp ngày 19/01/2015, đứng tên hộ bà H' N Ênuồl.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hải Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Hải Y số tiền 37.599.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000752 ngày 22/01/2025 và số tiền 3.913.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001213 ngày 04/4/2025, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn vợ chồng bà H' N Ênuồl và ông Y N Priêng phải chịu 79.831.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp BMT;
- Chi cục THADS Tp B;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng